

Số: 01/2023 /DTT-CV

TP HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch số

liệu BCTC năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Liên quan đến chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán so với Báo cáo tài chính năm 2022, nay Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình như sau:

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán đã được Kiểm toán viên điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Khoản mục	BCTC năm 2022 (trước kiểm toán)		BCTC năm 2022 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	55.493.598.636	100	55.591.708.582	98.109.946	
Tiền	111	34.594.662.574	111	33.199.626.634	(1.395.035.940)	(1)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	18.571.315.639	137	19.957.258.277	1.385.942.638	(2)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	2.327.620.423	137	2.220.156.408	(107.464.015)	(3)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		151	214.667.263	214.667.263	(4)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.014.153.106	200	1.799.485.843	(214.667.263)	
Chi phí trả trước dài hạn	261	2.014.153.106	261	1.799.485.843	(214.667.263)	(5)
NỢ PHẢI TRẢ	300	1.078.636.686	300	1.098.310.829	19.674.143	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.078.636.686	313	1.098.310.829	19.674.143	(6)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	9.139.029.308	400	9.217.725.878	78.696.570	
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421	9.139.029.308	421	9.217.725.878	78.696.570	(7)

Chi tiết chênh lệch:

(1) Mã số 111 giảm là do hệ thống phần mềm bị lỗi hạch toán thu tiền của khách hàng quy ra Việt nam đồng bị tăng hai lần , số tiền điều chỉnh giảm 1.395.035.940 đồng.

(2) Mã số 131 tăng là do kiểm toán điều chỉnh công nợ phải thu của khách hàng ,vì hệ thống phần mềm bị lỗi hạch toán thu tiền của khách hàng quy ra Việt nam đồng bị tăng hai lần đã dẫn đến công nợ bị giảm với số tiền 1.385.942.638 đồng

(3) Mã số 137 giảm do kiểm toán điều chỉnh phân chênh lệch dự phòng đã trích vượt mức với số tiền 107.464.015 đồng.

(4) Mã số 151 tăng do kiểm toán phân loại lại chi phí ngắn hạn với số tiền 214.667.263 đồng.

(5) Mã số 261 giảm do kiểm toán phân loại lại chi phí ngắn hạn với số tiền 214.667.263 đồng

(6) Mã số 313 tăng do ảnh hưởng các khoản điều chỉnh ở trên với số tiền 19.674.143 đồng

(7) Mã số 421 tăng do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	BCTC năm 2022 (trước kiểm toán)		BCTC năm 2022 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.837.383.039	21	1.828.289.737	(9.093.302)	(1)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.228.707.214	27	5.121.243.199	(107.464.015)	(2)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.438.830.768	50	11.537.201.481	98.370.713	(3)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	2.299.801.460	51	2.319.475.603	19.674.143	(4)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.139.029.308	60	9.217.725.878	78.696.570	(5)

Chi tiết chênh lệch:

(1) Mã số 21 giảm do Kiểm toán điều chỉnh lại chênh lệch tỷ giá bị tăng 2 lần của khoản thu tiền khách hàng với số tiền 9.093.302 đồng

(2) Mã số 27 giảm do Kiểm toán điều chỉnh lại chênh lệch khoản hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi do trích nhiều hơn với số tiền 107.464.015 đồng .

(3), (4),(5) Mã số 50, 51, 60 tăng do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC năm 2022 (trước kiểm toán)	BCTC năm 2022 (đã kiểm toán)	Chênh lệch
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	196.242.754.833	201.007.650.254	4.764.895.421
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	135.514.418.448	141.358.478.103	5.844.059.655
Tiền chi trả cho người lao động	03	28.613.793.607	28.413.793.607	(200.000.000)
Tiền chi trả lãi vay	04	1.354.559.893	1.334.861.267	(19.698.626)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	374.207.977	1.835.585.723	1.461.377.746
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	8.525.541.686	10.083.347.398	1.557.805.712

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.294.127.315	18.338.233.741	(955.893.574)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.917.383	12.357.877	10.440.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.917.383	12.357.877	10.440.494
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.067.717.630	14.122.264.550	(945.453.080)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	460.346.196	460.346.196

Nguyên nhân chênh lệch: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty do phần mềm kế toán tổng hợp nên một số chi tiêu được mặc định sẵn, chưa tổng hợp đúng dòng tiền thực tế của các hoạt động trong Công ty. Kiểm toán tổng hợp lại lưu chuyển tiền thực tế theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo thực tế phát sinh tại Công ty nên phát sinh chênh lệch số liệu so với số liệu Công ty tổng hợp.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình để Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu (HCNS, KTTT)

TM. CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ CÔNG NGHIỆP